

BIỂU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN VÀ CÁC NGUỒN KINH PHÍ NĂM 2024 - 2025

(Kèm theo Kết luận số 2510/KL-TTr ngày 08/9/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Lai Châu)



DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm					Kinh phí thực nhận trong năm	Kinh phí đề nghị quyết toán	Số Kinh phí còn			Ghi chú
		Tổng số được sử dụng trong năm	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó		
			Nguồn KP năm trước sang	Số giao đầu năm	Số giao bổ sung (điều chỉnh tăng)	Số giao bổ sung (điều chỉnh giảm)				Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy dự toán	
A	B	I=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	Năm 2024	12.122.107.763	150.925.389	9.389.000.000	2.932.000.000	349.817.626	11.278.479.597	11.278.479.597	690.186.266	36.668.964	610.959.202	
A	ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ	9.738.867.099	150.428.300	7.474.000.000	2.444.000.000	329.561.201	9.369.250.299	9.369.250.299	216.174.900	36.428.300	137.188.500	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP	9.738.867.099	150.428.300	7.474.000.000	2.444.000.000	329.561.201	9.369.250.299	9.369.250.299	216.174.900	36.000.000	137.188.500	
1	KP được giao tự chủ	6.810.616.999	150.428.300	6.119.000.000	841.749.900	300.561.201	6.614.188.699	6.614.188.699	70.428.300			
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	196.000.000			196.000.000		126.000.000	126.000.000	70.000.000	70.000.000		
	Chênh lệch lương tăng thêm 1.490.000đ lên 2.340.000đ	1.394.749.900		749.000.000	645.749.900		1.394.749.900	1.394.749.900	0	0		
	KP tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	428.300	150.428.300	129.000.000		279.000.000			428.300	428.300		
2	KP không được giao tự chủ	2.928.250.100	0	1.355.000.000	1.602.250.100	29.000.000	2.755.061.600	2.755.061.600	145.746.600	36.000.000	137.188.500	
2.1	Chi quản lý nhà nước	1.450.250.100		1.355.000.000	124.250.100	29.000.000	1.357.061.600	1.357.061.600	65.746.600	0	93.188.500	
	Phụ cấp công vụ	917.066.900		804.000.000	113.066.900		863.608.300	863.608.300	53.458.600		53.458.600	
	Phụ cấp thanh tra	69.603.000		63.000.000	6.603.000		51.100.600	51.100.600			18.502.400	
	Phụ cấp thâm niên nghề thanh tra	43.580.200		39.000.000	4.580.200		34.640.700	34.640.700			8.939.500	
	KP trang phục thanh tra	29.000.000		29.000.000			27.635.000	27.635.000	1.365.000		1.365.000	
	KP tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày quyền lợi thương hiệu người tiêu dùng Việt Nam	54.000.000		60.000.000		6.000.000	53.836.200	53.836.200	163.800		163.800	
	KP tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày thương hiệu Việt	54.000.000		60.000.000		6.000.000	53.900.600	53.900.600	99.400		99.400	
	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức về sản xuất và tiêu dùng bền vững theo Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 11/8/2020	63.000.000		70.000.000		7.000.000	55.453.400	55.453.400	7.546.600		7.546.600	
	KP đảm bảo cho hoạt động thu phí, lệ phí	63.000.000		70.000.000		7.000.000	61.811.800	61.811.800	1.188.200		1.188.200	
	KP duy trì hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc các sản phẩm hàng hóa tỉnh Lai Châu	15.000.000		15.000.000			13.500.000	13.500.000	1.500.000		1.500.000	
	KP tổ chức tổng kết Cụm thi đua số V ngành Công Thương tại Lai Châu	100.000.000		100.000.000			100.000.000	100.000.000	0	0	0	
	KP mua sắm tài sản cho LĐ Sở	42.000.000		45.000.000		3.000.000	41.575.000	41.575.000	425.000		425.000	

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm				Kinh phí thực nhận trong năm	Kinh phí đề nghị quyết toán	Số Kinh phí còn			Ghi chú
		Tổng số được sử dụng trong năm	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó		
			Nguồn KP năm trước sang	Số giao đầu năm	Số giao bổ sung (điều chỉnh tăng)				Số giao bổ sung (điều chỉnh giảm)	Chuyển nguồn sang năm sau	
	KP tiết kiệm 10% thực hiện CCTL			29.000.000		29.000.000					
2.3	Bổ sung KP 15	1.478.000.000			1.478.000.000		1.398.000.000	1.398.000.000	80.000.000	36.000.000	44.000.000
	Kinh phí mua xe ô tô	1.300.000.000			1.300.000.000		1.261.000.000	1.261.000.000	39.000.000		39.000.000
	Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, phí đăng kiểm, cấp biển xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung	130.000.000			130.000.000		126.000.000	126.000.000	4.000.000		4.000.000
	Kinh phí hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức năm 2024	12.000.000			12.000.000		11.000.000	11.000.000	1.000.000		1.000.000
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	36.000.000			36.000.000				36.000.000	36.000.000	
B	TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG	2.383.240.664	497.089	1.915.000.000	488.000.000	20.256.425	1.909.229.298	1.909.229.298	474.011.366	240.664	473.770.702
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP	2.383.240.664	497.089	1.915.000.000	488.000.000	20.256.425	1.909.229.298	1.909.229.298	474.011.366	240.664	473.770.702
I	KP được giao tự chủ	1.379.240.664	497.089	1.226.000.000	173.000.000	20.256.425	1.349.540.368	1.349.540.368	29.700.296	240.664	29.459.632
	Định mức theo biên chế giao tự chủ	1.030.000.000		1.030.000.000			1.022.672.203	1.022.672.203	7.327.797		7.327.797
	Kinh phí tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	41.000.000			41.000.000		41.000.000	41.000.000			
	Chênh lệch lương tăng thêm 1.490.000đ lên 2.340.000đ	308.000.000		176.000.000	132.000.000		285.868.165	285.868.165	22.131.835		22.131.835
	KP tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	240.664	497.089	20.000.000		20.256.425			240.664	240.664	
2	KP không được giao tự chủ	689.000.000	0	689.000.000	0	0	365.978.930	365.978.930	323.021.070	0	323.021.070
2.1	Kinh phí Khuyến công	568.000.000		568.000.000			245.881.030	245.881.030	322.118.970		322.118.970
	Kinh phí tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu phía Bắc	80.000.000		80.000.000			64.530.150	64.530.150	15.469.850		15.469.850
	Chi hội nghị Tập huấn nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.	23.000.000		23.000.000			22.090.880	22.090.880	909.120		909.120
	Hỗ trợ xây dựng và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	115.000.000		115.000.000			109.260.000	109.260.000	5.740.000		5.740.000
	Chi xây dựng chương trình tuyên truyền phổ biến chính sách phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	50.000.000		50.000.000			50.000.000	50.000.000			
	Hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến trong sản xuất tinh dầu quế	300.000.000		300.000.000					300.000.000		300.000.000
2.2	Kinh phí sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	121.000.000		121.000.000			120.097.900	120.097.900	902.100		902.100
	Tổ chức các buổi Truyền truyền vận động các hộ gia đình tham gia phong trào hộ gia đình SDNL TK&HQ	52.000.000		52.000.000			51.957.900	51.957.900	42.100		42.100

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm					Kinh phí thực nhận trong năm	Kinh phí đề nghị quyết toán	Số Kinh phí còn			Ghi chú
		Tổng số được sử dụng trong năm	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó		
			Nguồn KP năm trước sang	Số giao đầu năm	Số giao bổ sung (điều chỉnh tăng)	Số giao bổ sung (điều chỉnh giảm)				Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy dự toán	
	Xây dựng các chuyên đề về SDNL TK&HQ định kỳ trên sóng của Đài Phát Thanh - Truyền hình Lai Châu	69.000.000		69.000.000			68.140.000	68.140.000	860.000		860.000	
3	KP Chương trình MTQG	315.000.000			315.000.000		193.710.000	193.710.000	121.290.000		121.290.000	
4	KP tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	29.000.000	151.743.575	30.000.000		152.743.575			29.000.000	29.000.000		
	Năm 2025	35.534.067.514	36.668.964	23.743.000.000	12.550.500.000	802.101.450	32.288.230.696	32.288.230.696	3.230.846.818	2.891.244.397	354.602.421	
A	ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ	11.476.476.850	36.428.300	9.619.000.000	2.612.500.000	797.451.450	9.146.419.518	9.146.419.518	2.315.057.332	2.151.443.458	178.613.874	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP	11.450.952.300	36.428.300	9.619.000.000	2.556.000.000	766.476.000	9.121.234.968	9.121.234.968	2.314.717.332	2.151.443.458	178.273.874	
1	KP được giao tự chủ	7.487.211.500	428.300	8.002.000.000		515.216.800	7.194.167.552	7.194.167.552	293.043.948	287.443.458	5.600.490	
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	362.459.200		405.000.000		42.540.800	356.858.710	356.858.710	5.600.490		5.600.490	
	Chênh lệch lương tăng thêm 1.490.000đ lên 2.340.000đ	2.003.000.000		2.107.000.000		104.000.000	1.830.484.842	1.830.484.842	172.515.158	172.515.158		
	KP tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	114.928.300	428.300	128.000.000		13.500.000			114.928.300	114.928.300		
2	KP không được giao tự chủ	3.963.740.800	36.000.000	1.617.000.000	2.556.000.000	251.259.200	1.927.067.416	1.927.067.416	2.021.673.384	1.864.000.000	172.673.384	
2.1	Chi quản lý nhà nước	1.976.740.800	36.000.000	1.587.000.000	599.000.000	251.259.200	1.791.563.616	1.791.563.616	170.177.184	15.000.000	170.177.184	
	Phụ cấp công vụ	998.312.800		1.057.000.000		58.687.200	936.427.196	936.427.196	61.885.604		61.885.604	
	Phụ cấp thanh tra	12.636.000		57.000.000		44.364.000	12.636.000	12.636.000				
	Phụ cấp thâm niên nghề thanh tra			47.000.000		47.000.000						
	KP trang phục thanh tra	2.603.000		40.000.000		37.397.000	2.603.000	2.603.000				
	KP tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày quyền lợi thương hiệu người tiêu dùng Việt Nam	40.000.000		40.000.000			35.886.400	35.886.400				
	KP tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày thương hiệu Việt	40.000.000		40.000.000			35.832.000	35.832.000				
	KP đảm bảo cho hoạt động thu phí, lệ phí	68.700.000		70.000.000		1.300.000	63.823.000	63.823.000				
	KP xử phạt vi phạm hành chính qua công tác thanh tra	3.489.000		60.000.000		56.511.000	3.489.000	3.489.000				
	KP duy trì hội nghị trực tuyến Mega-Vmeetingt chuẩn HD	16.000.000		16.000.000			15.840.000	15.840.000				
	KP phổ biến luật quản lý sử dụng, vũ khí VLN và công cụ hỗ trợ	13.000.000		13.000.000			12.610.000	12.610.000				
	KP tổ chức đại hội Đảng	52.000.000		37.000.000	15.000.000		52.000.000	52.000.000				
	KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	165.000.000	36.000.000	110.000.000	19.000.000		96.100.000	96.100.000	67.608.600		67.608.600	

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm				Kinh phí thực nhận trong năm	Kinh phí đề nghị quyết toán	Số Kinh phí còn			Ghi chú	
		Tổng số được sử dụng trong năm	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn KP năm trước sang	Số giao đầu năm	Số giao bổ sung (điều chỉnh tăng)				Số giao bổ sung (điều chỉnh giảm)	Chuyển nguồn sang năm sau		Hủy dự toán
	KP tổ chức sự kiện "Thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển thương mại điện tử - Nâng tầm sản phẩm vùng Trung du và miền núi phía Bắc" năm 2025 tại tỉnh Lai Châu gắn với Lễ hội trà huyện Tân Uyên lần thứ II	219.000.000			219.000.000		178.772.120	178.772.120	40.227.880		40.227.880	
	Kinh phí chế độ tin giản ND 154	206.000.000			206.000.000		205.545.000	205.545.000	455.000		455.000	
	KP mua sắm tài sản cho LĐ Sở	140.000.000			140.000.000		139.999.900	139.999.900	100		100	
	KP tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	15.000.000		21.000.000		6.000.000				15.000.000		
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế (416/280/315/12)	30.000.000		30.000.000			28.600.000	28.600.000	1.400.000		1.400.000	
	KP duy trì hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc các sản phẩm hàng hóa tỉnh Lai Châu	22.000.000		22.000.000			22.000.000	22.000.000				
	KP duy trì trang thông tin thương mại điện tử và xuất nhập khẩu	8.000.000		8.000.000			6.600.000	6.600.000	1.400.000		1.400.000	
2.3	Bổ sung KP 15	1.957.000.000			1.957.000.000		106.903.800	106.903.800	1.850.096.200	1.849.000.000	1.096.200	
	Kinh phí phối hợp tổ chức "Ngày hội sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi phía Bắc và Hội nghị kết nối giao thương" tại tỉnh Lai Châu	103.000.000			103.000.000		101.903.800	101.903.800	1.096.200		1.096.200	
	Kinh phí đối ứng thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện đầu tư cấp điện lưới điện quốc gia cho 03 bản Huổi Đạo, Huổi Lính xã Mường Mô, bản Tia Ma Mú xã Tả Tổng	1.849.000.000			1.849.000.000				1.849.000.000	1.849.000.000		
	KP hỗ trợ công chức làm chuyển đổi số theo Nghị định số 179	5.000.000			5.000.000		5.000.000	5.000.000				
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ											
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI											
IV	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI	25.524.550	0	0	56.500.000	30.975.450	25.184.550	25.184.550	340.000	0	340.000	
	Phí được đề lại	25.524.550			56.500.000	30.975.450	25.184.550	25.184.550	340.000		340.000	nộp ngân sách
B	Đơn vị: CHI CỤC QUẢN LÝ THI TRƯỜNG	21.642.000.000	0	12.039.000.000	9.603.000.000	0	20.801.594.588	20.801.594.588	840.415.412	719.560.275	120.855.137	
I	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	21.642.000.000	0	12.039.000.000	9.603.000.000	0	20.801.594.588	20.801.594.588	840.415.412	719.560.275	120.855.137	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP	21.642.000.000		12.039.000.000	9.603.000.000		20.801.594.588	20.801.594.588	840.415.412	719.560.275	120.855.137	
I	Kinh phí được giao tự chủ	10.851.000.000		10.851.000.000			10.091.451.413	10.091.451.413	759.558.587	719.560.275	39.998.312	
	- Kinh phí chi quản lý hành chính, lương và các khoản phụ cấp theo lương	10.440.000.000		10.440.000.000			9.720.439.725	9.720.439.725	719.560.275	719.560.275		

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm				Kinh phí thực nhận trong năm	Kinh phí đề nghị quyết toán	Số Kinh phí còn			Ghi chú	
		Tổng số được sử dụng trong năm	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn KP năm trước sang	Số giao đầu năm	Số giao bổ sung (điều chỉnh tăng)				Số giao bổ sung (điều chỉnh giảm)	Chuyển nguồn sang năm sau		Hủy dự toán
	- Kinh phí chi thường ND 73/2024	411.000.000		411.000.000			411.000.000	371.011.688	39.998.312		39.998.312	
2	Kinh phí không được giao tự chủ	10.791.000.000		1.188.000.000	9.603.000.000		10.710.143.175	10.710.143.175	80.856.825		80.856.825	
	- Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại	600.000.000		600.000.000			600.000.000	600.000.000				
	- Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng	288.000.000		288.000.000			208.000.000	208.000.000	80.000.000		80.000.000	
	- Kinh phí hoạt động BCD 389 địa phương	392.000.000		300.000.000	92.000.000		392.000.000	392.000.000	392.000.000			
	- Kinh phí thực hiện chế độ theo ND 178/2024	9.511.000.000			9.511.000.000		9.510.143.175	9.510.143.175	856.825		856.825	
3	Nguồn kinh phí khác (nếu có)											
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ											
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			2.415.350.000								
C	TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG	2.415.590.664	240.664	2.085.000.000	335.000.000	4.650.000	2.340.216.590	2.340.216.590	75.374.074	20.240.664	55.133.410	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP	2.415.590.664	240.664	2.085.000.000	335.000.000	4.650.000	2.340.216.590	2.340.216.590	75.374.074	20.240.664	55.133.410	
1	KP được giao tự chủ	1.622.590.664	240.664	1.627.000.000		4.650.000	1.602.350.000	1.602.350.000	20.240.664	20.240.664		
1.1	Định mức theo biên chế giao tự chủ	1.025.350.000		1.030.000.000		4.650.000	1.025.350.000	1.025.350.000				
1.2	Kinh phí tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	95.000.000		95.000.000			95.000.000	95.000.000				
1.3	Chênh lệch lương tăng thêm 1.490.000đ lên 2.340.000đ	482.000.000		482.000.000			482.000.000	482.000.000				
1.4	KP tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	20.240.664	240.664	20.000.000					20.240.664	20.240.664		
2	KP không được giao tự chủ	793.000.000	0	458.000.000	335.000.000	0	737.866.590	737.866.590	55.133.410	0	55.133.410	
2.1	Kinh phí Khuyến công	351.000.000		351.000.000			317.311.600	317.311.600	33.688.400		33.688.400	
2.1.1	Kinh phí tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu phía Bắc	80.000.000		80.000.000			62.440.000	62.440.000	17.560.000		17.560.000	
2.1.2	Hỗ trợ xây dựng và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	163.000.000		163.000.000			156.600.000	156.600.000	6.400.000		6.400.000	
2.1.3	Chi xây dựng chương trình tuyên truyền phổ biến chính sách phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên sóng Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	45.000.000		45.000.000			39.700.000	39.700.000	5.300.000		5.300.000	
2.1.4	Hỗ trợ bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	63.000.000		63.000.000			58.571.600	58.571.600	4.428.400		4.428.400	
2.2	Kinh phí sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	107.000.000		107.000.000			101.278.990	101.278.990	5.721.010		5.721.010	

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao trong năm				Kinh phí thực nhận trong năm	Kinh phí đề nghị quyết toán	Số Kinh phí còn			Ghi chú	
		Tổng số được sử dụng trong năm	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó			
			Nguồn KP năm trước sang	Số giao đầu năm	Số giao bổ sung (điều chỉnh tăng)				Số giao bổ sung (điều chỉnh giảm)	Chuyển nguồn sang năm sau		Hủy dự toán
2.2.1	Tổ chức các buổi Truyền truyền vận động các hộ gia đình tham gia phong trào hộ gia đình SDNL TK&HQ	32.000.000		32.000.000			31.258.990	31.258.990	741.010		741.010	
2.2.2	Xây dựng các chuyên đề về SDNL TK&HQ định kỳ trên sóng của Đài Phát Thanh - Truyền hình Lai Châu	75.000.000		75.000.000			70.020.000	70.020.000	4.980.000		4.980.000	
3	KP Chương trình MTQG	335.000.000			335.000.000		319.276.000	319.276.000	15.724.000		15.724.000	
4	KP tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	79.000.000	29.000.000	50.000.000					79.000.000	79.000.000		